CTCP Transimex Logistics (HNX: TOT)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

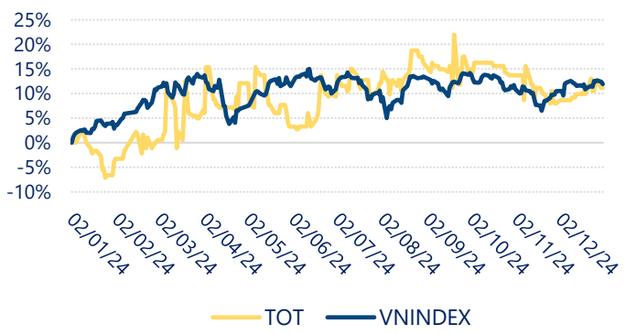
Ngày 31/12/2024	17,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	2.3%	-4.4%	-0.3%

Sức mạnh tài chính Piotroski F - Score 2024	4/9 *(Ổn định)*

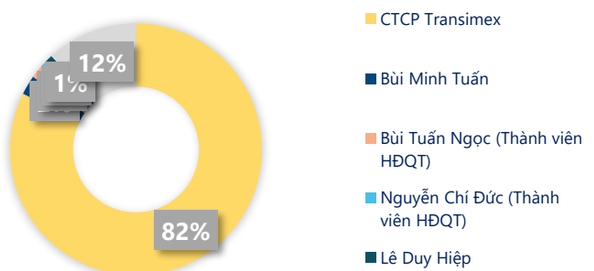
	2024	YoY
DT thuần	255 *tỷ VNĐ*	▲ 7.00 ▲ 2.7%

	2024	YoY
LN sau thuế	23.1 *tỷ VNĐ*	▲ 1.00 ▲ 4.3%

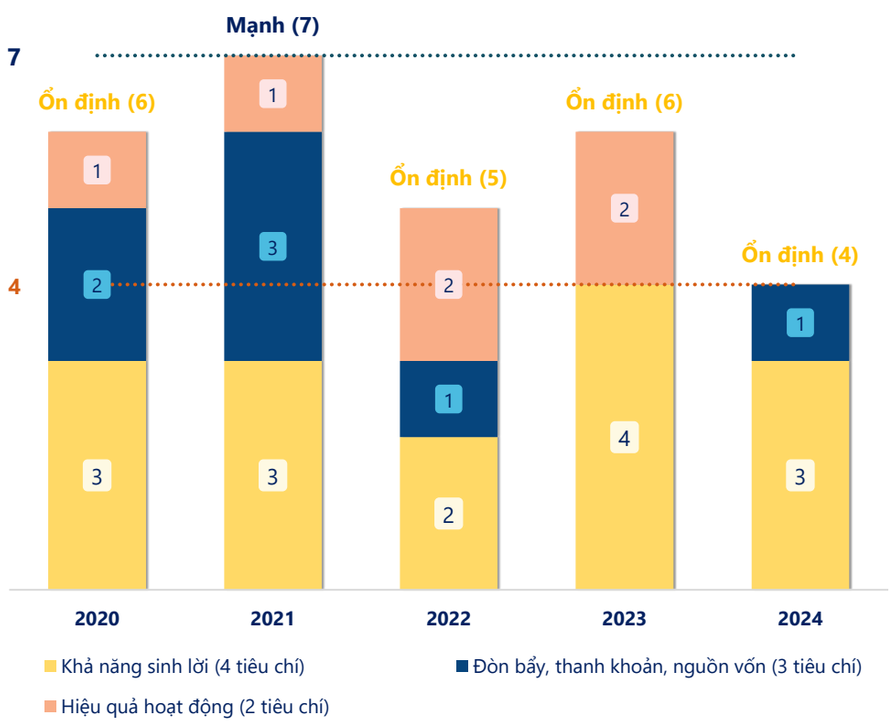
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

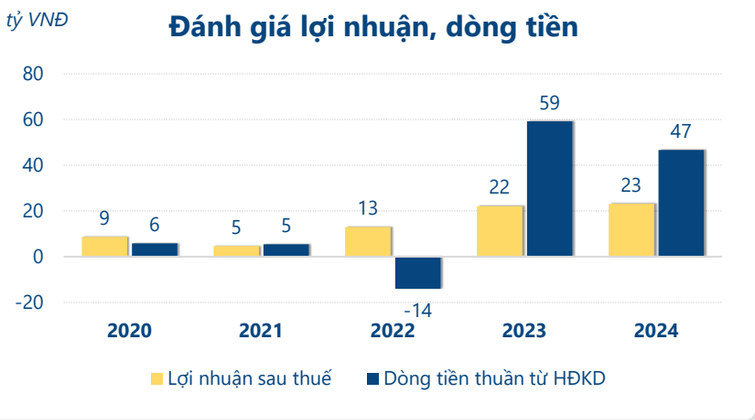


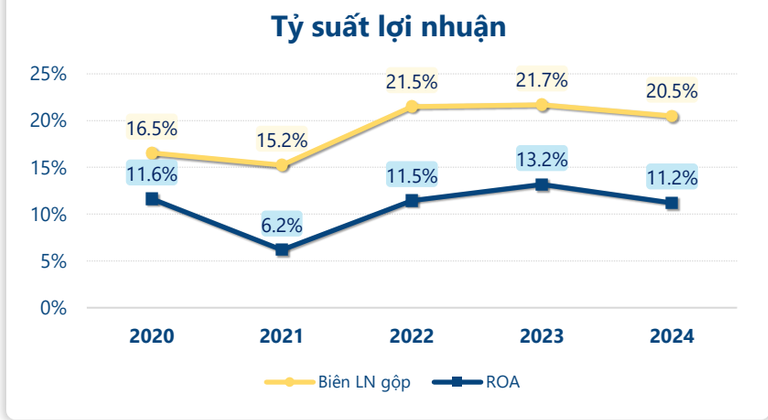
Năm **2024**, F-Score của **TOT** đạt **4/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng **"Ổn định"**.

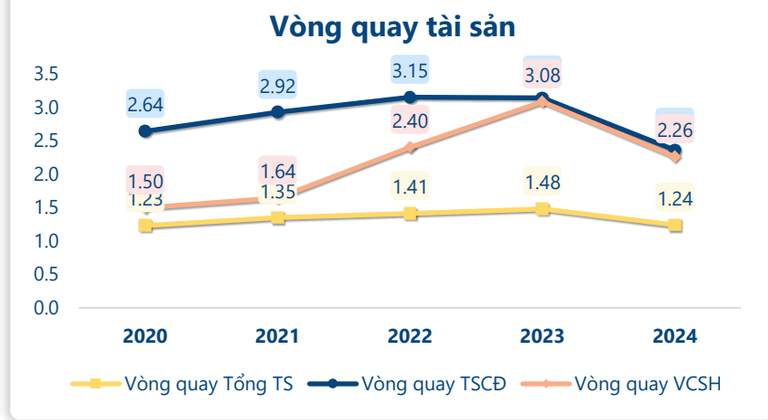
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

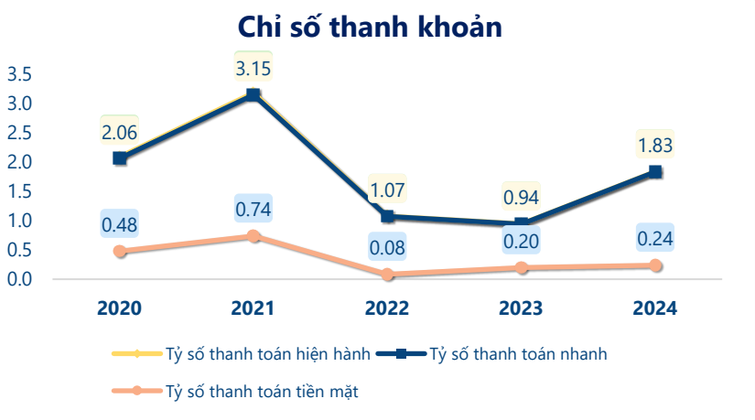
CTCP Transimex Logistics (HNX: TOT)

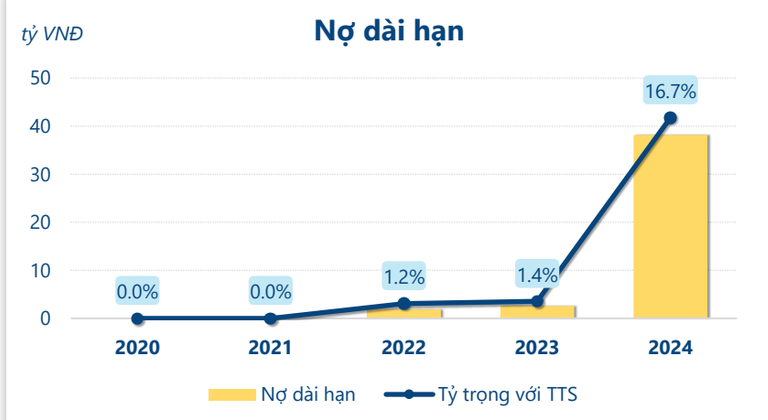






Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **TOT**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, lăm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**229**	**184**	**24.6%**
Tài sản ngắn hạn	101	85.6	18.4%
Tiền và tương đương tiền	13.2	17.8	-25.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	31.0	0	
Phải thu ngắn hạn	54.4	64.1	-15.2%
Hàng tồn kho	0.29	0.43	-31.3%
Tài sản ngắn hạn khác	2.42	3.20	-24.2%
Tài sản dài hạn	**127**	**97.9**	**30.0%**
Phải thu dài hạn	0.85	0.85	0.0%
Tài sản cố định	123	92.8	32.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.15	3.83	-96.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**2.88**	**0.44**	**562%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	93.3	93.1	0.3%
Nợ ngắn hạn	**55.2**	**90.5**	**-39.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	10.1	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	42.7	72.3	-40.9%
Nợ dài hạn	38.2	2.60	1369%
Vay và nợ thuê dài hạn	38.2	2.60	1369%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**135**	**90.5**	**49.5%**
Vốn chủ sở hữu	**135**	**90.5**	**49.5%**
Vốn điều lệ	92.1	60.4	52.3%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**90.6**	**103**	**161**	**248**	**255**
Giá vốn hàng bán	75.7	87.6	126	195	203
Lợi nhuận gộp	**15.0**	**15.7**	**34.5**	**53.9**	**52.3**
Doanh thu HĐTC	0.03	0.02	0.01	0.01	0.04
Chi phí TC	0.18	0.32	0.66	2.00	1.86
Chi phí lãi vay	**0.16**	**0.30**	**0.63**	**1.97**	**0.59**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0.03	0.00	0.06	0.08
Chi phí QLDN	8.66	11.8	18.1	24.0	28.4
LN thuần từ HĐKD	**6.18**	**3.57**	**15.8**	**27.9**	**21.9**
Lợi nhuận khác	3.79	2.45	0.50	-0.08	7.17
LN trước thuế	**9.97**	**6.02**	**16.3**	**27.8**	**29.1**
Lợi nhuận sau thuế	**8.58**	**4.72**	**13.0**	**22.1**	**23.1**
LNST của CĐ cty mẹ	**8.58**	**4.72**	**13.0**	**22.1**	**23.1**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.81	5.46	-14.0	59.2	46.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.1	2.56	-9.66	-32.2	-76.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.25	-6.79	21.8	-16.0	25.5
Tiền đầu kỳ	13.4	7.36	8.59	6.77	17.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-6.04**	**1.23**	**-1.82**	**11.1**	**-4.59**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	7.36	8.59	6.77	17.8	13.2